

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 33 /2022/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2022
Ha Noi, 10 Jan 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH CITY STOCK
EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To:

- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh City Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/ *Name of Fund Management Company*: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên tổ chức / *Organization name*: Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FUESSVFL
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 0243.9366321
- Fax: 0243.9366337
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Published by*: Bà Tô Thùy Linh
- Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám Đốc/ *COO*

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure (*)*:

Báo cáo hoạt động đầu tư tháng 12/2021

Monthly Report on investment December 2021

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 10/01/2022 tại đường dẫn : <https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam>.

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on 10 Jan 2022 at: <https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/

Attachment:

Báo cáo hoạt động đầu tư tháng
12.2021 Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD
Monthly Report on investment
December 2021 of SSIAM VNFIN
LEAD ETF

Người công bố thông tin

Publisher



Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated on 16 Nov 2020 by Ministry of Finance))

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 12 năm 2021 / Dec 2021

1	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD SSIAM VNFIN LEAD ETF
2	Tên Công ty Quản lý Quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
3	Ngân hàng Giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	07/01/2022 07 Jan 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 Dec 2021	Tại ngày 30 tháng 11 năm 2021 As at 30 Nov 2021	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	2201	24.465.736.069	13.957.066.516	1.008,97%
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	24.465.736.069	13.957.066.516	1.008,97%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	362.856	213.726.312	1.466,74%
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	24.465.373.213	13.743.340.204	1.008,97%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4			
	Tài khoản phong tỏa Escrow account	2203.5			
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	2204			

Su

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 Dec 2021	Tại ngày 30 tháng 11 năm 2021 As at 30 Nov 2021	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	3.451.562.778.050	3.269.858.641.100	313,93%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	3.451.562.778.050	3.269.858.641.100	313,93%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2			
	Trái phiếu Bonds	2205.3			
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5			
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6			
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7			
	Đầu tư khác Other Investments	2205.8			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	5.570.789.600		342,37%
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	5.570.789.600		342,37%
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2			
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with term less than three (03) months	2207.1			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	2207.2			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposits	2207.3			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208			
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210			
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1			

19 -
CỘNG HÒA
CHÍNH
QUẢN
S
AN K

SC

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 Dec 2021	Tại ngày 30 tháng 11 năm 2021 As at 30 Nov 2021	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2			
	Các khoản khác Others	2210.3			
I.9	Các tài sản khác Other assets	2211		2.547.919	
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2211.1			
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2211.2			
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2211.3			
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2211.4		2.547.919	
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Prepaid expense for Register fee for ETF operation to SSC	2211.5			
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	3.481.599.303.719	3.283.818.255.535	315,49%
II	Nợ Liabilities	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	8.950.750.000	95.520.000	
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	3.934.621.799	3.037.873.482	336,67%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	608.951.701	19.507.376	
	Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ Payables to investors for subscription	2215.1.1	608.951.701	19.507.376	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.2			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.3			
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2		1.000.000	

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 Dec 2021	Tại ngày 30 tháng 11 năm 2021 As at 30 Nov 2021	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3			
	<i>Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	2215.3.1			
	<i>Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	2215.3.2			
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5		9.000.000	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	1.793.545.944	1.690.091.104	323,34%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	91.056.946	85.804.624	323,34%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	60.704.632	57.203.083	323,34%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	3.710.724	114.624	13.342,65%
	<i>Phải trả phí môi giới</i> <i>Broker fee payable</i>	2215.9.1	3.710.724	114.624	13.342,65%
	<i>Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán</i> <i>Clearing settlement fee payables</i>	2215.9.2			
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expenses for Custion services	2215.10	166.453.165	156.108.411	324,46%
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2215.10.1	165.558.090	156.008.411	323,34%
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	2215.10.2	895.075	100.000	895,08%
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD</i> <i>Custodian service - VSD fee</i>	2215.10.3			
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh</i> <i>Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts</i>	2215.10.4			
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	38.500.000	68.589.691	77,00%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13			

Handwritten signature

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 Dec 2021	Tại ngày 30 tháng 11 năm 2021 As at 30 Nov 2021	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	16.500.000	11.000.000	100,00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	721.999.179	584.034.106	347,17%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	433.199.508	350.420.463	187,32%
	Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market maker service	2215.17			
	Phải trả khác Other payable	2215.18		5.000.000	
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.18.1			
	Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.18.2			
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expenses for annual fee pay to SSC	2215.18.3		5.000.000	
	Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Accrued expense for security registration at VSD	2215.18.4			
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	2215.18.5			
	Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	2215.18.6			
	Phải trả, phải nộp khác Other payables	2215.18.7			
	Chi phí phải trả khác của công ty QLQ Other expenses	2215.18.8			
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.19			
	Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	2215.19.1			
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.19.2			
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	12.885.371.799	3.133.393.482	1.102,56%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	3.468.713.931.920	3.280.684.862.053	314,66%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	158.600.000	151.900.000	195,08%

PC

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 Dec 2021	Tại ngày 30 tháng 11 năm 2021 As at 30 Nov 2021	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per Fund certificate (III/V)	2219	21.870,83	21.597,66	161,30%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 12 năm 2021 / Dec 2021

1	Tên quỹ: Fund name:	QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD SSIAM VNFIN LEAD ETF
2	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
3	Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	07/01/2022 07 Jan 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2021 Dec 2021	Tháng 11 năm 2021 Nov 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	6.195.755.694	138.934.977	10.532.178.391
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	6.192.149.600	132.978.000	10.479.939.600
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1	6.192.149.600	132.978.000	10.479.939.600
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2			
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	3.606.094	5.956.977	52.238.791
	Lãi tiền gửi ngân hàng Income from Bank Deposit	2222.1	3.606.094	5.956.977	52.238.791
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificates of Deposit	2222.2			
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1			
	Thu nhập khác Other income	2223.2			

Handwritten signature

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2021 Dec 2021	Tháng 11 năm 2021 Nov 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	<i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi</i> <i>Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income</i>	2223.3			
II	Chi phí Expense	2224	2.381.295.992	2.289.047.686	24.039.729.112
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	1.793.545.944	1.690.091.104	16.090.391.952
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank	2226	250.533.321	238.073.834	2.277.038.210
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2226.1	165.558.090	156.008.411	1.485.266.947
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	2226.2		3.000.000	40.922.379
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD</i> <i>Custodian service - VSD fee</i>	2226.3	24.270.599	21.862.340	206.251.013
	<i>Phí giám sát</i> <i>Supervisory fee</i>	2226.4	60.704.632	57.203.083	544.597.871
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh</i> <i>Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts</i>	2226.5			
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có) Fund Administration Fee and other fees paid to relevant Fund's services providers	2227	317.301.064	299.315.836	2.893.902.595
	<i>Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ</i> <i>Fund Administration Fee</i>	2227.1	91.056.946	85.804.624	816.896.813
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng</i> <i>Transfer Agency Fee</i>	2227.2	5.500.000	5.500.000	66.000.000
	<i>Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	2227.3	137.965.073	130.007.008	1.237.722.456
	<i>Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for Index usage</i>	2227.4	82.779.045	78.004.204	773.283.326
	<i>Phí dịch vụ tạo lập thị trường</i> <i>Expenses payable for market marker service</i>	2227.5			
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2021 Dec 2021	Tháng 11 năm 2021 Nov 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	8.410.309	8.139.052	77.000.000
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	5.000.000	5.000.000	60.000.000
	<i>Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	5.000.000	5.000.000	60.000.000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses</i>	2229.2			
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	2229.3			
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230			2.640.150
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense</i>	2230.1			
	<i>Phí báo cáo thường niên Annual report expense</i>	2230.2			
	<i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện Quỹ Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense</i>	2230.3			
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	2230.4			
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense</i>	2230.5			2.640.150
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231		42.128.052	2.567.641.864
	<i>Chi phí môi giới Brokerage fee expense</i>	2231.1		42.128.052	2.567.641.864
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee</i>	2231.2			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2021 Dec 2021	Tháng 11 năm 2021 Nov 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	6.505.354	6.299.808	71.114.341
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses</i>	2232.1			
	<i>Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee</i>	2232.2	2.547.919	2.465.756	30.000.000
	<i>Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC</i>	2232.3			5.000.000
	<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	2232.4	657.435	534.052	6.214.341
	<i>Chi phí lãi vay Borrowing Interest Expenses</i>	2232.5			
	<i>Chi phí khác Other Expenses</i>	2232.6			
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors</i>	2232.7	3.300.000	3.300.000	29.900.000
	<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD</i>	2232.8			
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	3.814.459.702	(2.150.112.709)	(13.507.550.721)
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment	2234	44.486.956.950	174.410.987.029	1.051.373.735.492
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	270.730.000	626.470.000	353.209.984.522
	<i>Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments</i>	2235.1			257.339.268.678
	<i>Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate</i>	2235.2			95.044.351.952
	<i>Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction</i>	2235.3	270.730.000	626.470.000	826.363.892
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	44.216.226.950	173.784.517.029	698.163.750.970
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	48.301.416.652	172.260.874.320	1.037.866.184.771
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	3.280.684.862.053	2.889.792.258.416	1.102.369.097.512

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2021 Dec 2021	Tháng 11 năm 2021 Nov 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	188.029.069.867	390.892.603.637	2.366.344.834.408
	Trong đó: In which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	48.301.416.652	172.260.874.320	1.037.866.184.771
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period				
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2242	139.727.653.215	218.631.729.317	1.328.478.649.637
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2242.1	139.727.653.215	218.631.729.317	1.593.854.130.094
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2242.2			(265.375.480.457)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	3.468.713.931.920	3.280.684.862.053	3.468.713.931.920
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Võ Trí Thanh
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Trần Thị Linh
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

Trần Thị Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 / As at 31 Dec 2021

1	Tên quỹ: Fund name:	QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD SSIAM VNFIN LEAD ETF
2	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
3	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	07/01/2022 07 Jan 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT


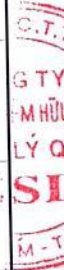
Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Bất động sản đầu tư (không áp dụng) Real estate investment (not applicable)					
II	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates	2246				
1	ACB	2246.1	11,206,500.00	34,500	386,624,250,000	11.10%
2	BID	2246.2	337,052.00	37,100	12,504,629,200	0.36%
3	BVH	2246.3	158,600.00	56,000	8,881,600,000	0.26%
4	CTG	2246.4	5,625,362.00	33,900	190,699,771,800	5.48%
5	EIB	2246.5	571,900.00	33,700	19,273,030,000	0.55%
6	HDB	2246.6	2,733,343.00	30,850	84,323,631,550	2.42%
7	LPB	2246.7	3,656,100.00	22,300	81,531,030,000	2.34%
8	MBB	2246.8	16,603,832.00	28,900	479,850,744,800	13.78%
9	MSB	2246.9	3,674,020.00	29,000	106,546,580,000	3.06%
10	OCB	2246.10	1,196,350.00	27,300	32,660,355,000	0.94%
11	SSB	2246.11	1,246,800.00	45,600	56,854,080,000	1.63%
12	SSI	2246.12	4,775,936.00	51,800	247,393,484,800	7.11%
13	STB	2246.13	17,810,400.00	31,500	561,027,600,000	16.11%
14	TCB	2246.14	9,219,800.00	50,000	460,990,000,000	13.24%



Handwritten signature

15	TPB	2246.15	2,216,470.00	41,050	90,986,093,500	2.61%
16	VCB	2246.16	1,243,745.00	78,800	98,007,106,000	2.82%
17	VCI	2246.17	528,900.00	72,800	38,503,920,000	1.11%
18	VIB	2246.18	678,100.00	47,300	32,074,130,000	0.92%
19	VPB	2246.19	12,928,233.00	35,800	462,830,741,400	13.29%
	Tổng	2247	96,411,443.00		3,451,562,778,050	99.14%
III	Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết Unlisted shares, trading registration, unlisted fund certificates	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	96,411,443.00		3,451,562,778,050	99.14%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng	2252				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	96,411,443.00		3,451,562,778,050	99.14%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			5,570,789,600	0.16%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4				
5	Phải thu NĐT liên quan đến chứng khoán mua hộ Receivable on securities buying on behalf of AP/investors	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9				

Ac

10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10					
	Tổng Total	2257				5,570,789,600	0.16%
VII	Tiền Cash	2258					
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2258.1				24,465,736,069	0.70%
	Tiền mặt Cash	2258.1.1					
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2258.1.2				24,465,736,069	0.70%
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposits with term less than three (03) months	2258.1.3					
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2258.2					
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260					
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261					
	Tổng Total	2262				24,465,736,069	0.70%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	96,411,443.00			3,481,599,303,719	100.00%

Ghi chú:

(*) Tổng giá trị thị trường của hợp đồng phái sinh được trình bày ở trên là giá trị chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường. Chi tiết chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường như sau:

STT	Mã	Số lượng	Giá trị thị trường/ 1 hợp đồng (100,000 VND)	Tổng giá trị thị trường	Tổng giá trị cam kết	Chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường
-----	----	----------	--	-------------------------	----------------------	---

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Trần Thị Thanh
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

Lê Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC, dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 12 năm 2021 /Dec 2021

- | | |
|---|--|
| 1. Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company: | Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited |
| 2. Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam |
| 3. Tên Quỹ:
Fund name: | QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
ETF SSIAM VNFIN LEAD |
| 4. Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: | 07/01/2022
07 Jan 2022 |

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI/REPORT ON BORROWING AND REPO TRANSACTIONS

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterpart y	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2286								
1.1	...	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo Contract (Detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								



STT No	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterpart y	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
3.1	...	2292.1								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
4.1	...	2295.1								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

TRƯỜNG TRUNG TÂM

Trần Thanh

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

SSI

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

Trần Thùy Linh

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 12 năm 2021 / Dec 2021

- 1 Tên quỹ:** QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
Fund name: SSIAM VNFIN LEAD ETF
- 2 Tên Công ty quản lý quỹ:** Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited
- 3 Ngân hàng giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
- 4 Ngày lập báo cáo:** 07/01/2022
Reporting Date: 07 Jan 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2021 Dec 2021	Tháng 11 năm 2021 Nov 2021
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators (*)	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.66%	0.64%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.09%	0.09%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.12%	0.11%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.00%	0.00%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			



qu

7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.00%	0.00%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	0.88%	0.87%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)	2270		6.94%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ NAV (%) (not applicable)			
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	1,519,000,000,000	1,414,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	1,519,000,000,000	1,414,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	151,900,000	141,400,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276	67,000,000,000	105,000,000,000
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	6,700,000	10,500,000
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	67,000,000,000	105,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1	6,700,000	10,500,000
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1	67,000,000,000	105,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2		
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2		
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	1,586,000,000,000	1,519,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	1,586,000,000,000	1,519,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	158,600,000	151,900,000

01124
AN HÃN
MẠI CỔ
AI THỨC
T NA
KIỂM - T

- C.T.
DỒNG T
H NHIỆM HỮ
JẢN LÝ C
SSI
KIỂM - T



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 12 năm 2021/ Dec 2021

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
3	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD ETF SSIAM VNFIN LEAD
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	07/01/2022 07 Jan 2022

B. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có)

I. Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Chi tiêu	Giá trị	
		Ngoại tệ	Tỷ VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV = I-II)		
1	Đô la Mỹ		
2		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

II. Báo cáo về tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Tài sản	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền					
	Tiền					
	Tiền gửi ngân hàng					
	Các khoản tương đương tiền					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận					
I.4	Lãi được nhận					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)					
I.6	Các khoản phải thu khác					
I.7	Các tài sản khác					
I.8	Tổng tài sản					
STT	Nợ	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)					
II.2	Các khoản phải trả khác					
II.3	Tổng nợ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)



Handwritten signature

III. Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		Lũy kế từ đầu năm
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Cổ tức, trái tức được nhận					
	Lãi được nhận					
	Các khoản thu nhập khác (kể chi tiết)					
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Phí lưu ký tại nước ngoài					
	Các loại phí khác (kể chi tiết)					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư					
	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

IV. Báo cáo danh mục tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Loại tài sản (nêu chi tiết)	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo		Tổng giá trị		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản ròng
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi					
	1					
	Tổng					
II	Trái phiếu Chính phủ					
	1					
	Tổng					
III	Cổ phiếu niêm yết					
	1					
	Tổng					
IV	Trái phiếu niêm yết					
	1					
	Tổng					
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết					
	1					
	Tổng					
VI	Các loại tài sản khác					
	1					
	Tổng					
VII	Tổng giá trị danh mục					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT
TẠI VIỆT NAM, TỔ CHỨC LƯU KÝ TẠI NƯỚC NGOÀI
Authorised representative of Supervising bank in Vietnam,
Overseas Depository



Võ Trí Thành
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ
Authorised representative of Fund Management Company



Lưu Thị Linh
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

Lưu Thị Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 12 năm 2021 / Dec 2021

Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
Tên Quỹ: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
Fund name: SSIAM VNFIN LEAD ETF
Ngày lập báo cáo: 07/01/2022
Reporting Date: 07 Jan 2022

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2021 YEAR 2021		NĂM 2020 YEAR 2020	
			Tháng 12 năm 2021 Dec 2021	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 12 năm 2020 Dec 2020	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01		50.682.712.644	1.061.905.913.883	149.579.107.019	329.675.704.022
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		6.192.149.600	10.479.939.600	3.745.952.000	4.569.770.356
<i>Cổ tức được chia Dividend income</i>	<i>02.1</i>		<i>6.192.149.600</i>	<i>10.479.939.600</i>	<i>3.745.952.000</i>	<i>4.569.770.356</i>
<i>Trái tức được chia Coupon income</i>	<i>02.2</i>					
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		3.606.094	52.238.791	263.369	12.184.216
<i>Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits</i>	<i>03.1</i>		<i>3.606.094</i>	<i>52.238.791</i>	<i>263.369</i>	<i>12.184.216</i>
<i>Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit</i>	<i>03.2</i>					
1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		270.730.000	353.209.984.522	14.758.019.292	20.307.372.603
<i>1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments</i>	<i>04.1</i>			<i>257.339.268.678</i>	<i>5.245.461</i>	<i>(787.917.597)</i>
<i>1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate</i>	<i>04.2</i>			<i>95.044.351.952</i>	<i>14.758.217.331</i>	<i>18.882.685.200</i>

SC

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2021 YEAR 2021		NĂM 2020 YEAR 2020	
			Tháng 12 năm 2021 Dec 2021	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 12 năm 2020 Dec 2020	Số lũy kế Year-to-date
1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	04.3		270.730.000	826.363.892	(5.443.500)	2.212.605.000
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		44.216.226.950	698.163.750.970	131.074.872.358	304.786.376.847
1.5. Doanh thu khác Other income	06					
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07					
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08					
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09					
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10			2.567.641.864	27.811	240.632.321
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11			2.567.641.864	27.811	240.632.321
2.1.1 Phí môi giới Brokerage fee	11.1			2.567.641.864	27.811	240.632.321
2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2					
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12					
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13					
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14					
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15					
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		2.381.295.992	21.472.087.248	752.644.018	5.041.193.240

Chi tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2021 YEAR 2021		NĂM 2020 YEAR 2020	
			Tháng 12 năm 2021 Dec 2021	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 12 năm 2020 Dec 2020	Số lũy kế Year-to-date
3.1. Phí quản lý Quỹ ETF Management fee	20.1		1.793.545.944	16.090.391.952	554.686.062	3.442.307.756
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF Custodian fee	20.2		189.828.689	1.732.440.339	61.788.956	427.196.548
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1		165.558.090	1.485.266.947	51.201.790	342.386.544
3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2			40.922.379	100.000	18.231.999
3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3		24.270.599	206.251.013	10.487.166	66.578.005
3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	20.2.4					
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		60.704.632	544.597.871	18.773.992	120.224.995
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF Fund administrative fee	20.4		91.056.946	816.896.813	28.160.984	207.046.252
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		5.500.000	66.000.000	5.500.000	51.983.872
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF Other service fees	20.6		220.744.118	2.011.005.782	82.956.591	588.045.727
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	20.6.1		137.965.073	1.237.722.456	42.668.157	256.769.497
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2		82.779.045	773.283.326	40.288.434	331.276.230
3.6.3. Phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrual expense for market maker service	20.6.3					
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF Meeting and General Meeting expense	20.7					
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		8.410.309	77.000.000	3.723.378	50.000.000

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2021 YEAR 2021		NĂM 2020 YEAR 2020	
			Tháng 12 năm 2021 Dec 2021	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 12 năm 2020 Dec 2020	Số lũy kế Year-to-date
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF Asset disposal expense	20.9					
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		11.505.354	133.754.491	(2.945.945)	154.388.090
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		5.000.000	60.000.000	5.000.000	50.000.000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.02				(22.213.094)	
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.10.03					
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.10.04					
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.10.05					
Chi phí thiết lập Quỹ Setup Expenses	20.10.06				6.028.038	60.000.000
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued fee payable to SSC	20.10.07			5.000.000	4.326.889	10.000.000
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.08		657.435	6.214.341	275.847	1.988.090
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.09					
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	20.10.10			2.640.150		
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	20.10.11		3.300.000	29.900.000	1.100.000	9.900.000
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	20.10.12					
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.10.13		2.547.919	30.000.000	2.536.375	22.500.000
Chi phí khác Other expenses	20.10.14					
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		48.301.416.652	1.037.866.184.771	148.826.435.190	324.393.878.461
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24					

Handwritten signature or mark.

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2021 YEAR 2021		NĂM 2020 YEAR 2020	
			Tháng 12 năm 2021 Dec 2021	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 12 năm 2020 Dec 2020	Số lũy kế Year-to-date
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1					
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2					
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		48.301.416.652	1.037.866.184.771	148.826.435.190	324.393.878.461
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		4.085.189.702	339.702.433.801	17.751.562.832	19.607.501.614
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		44.216.226.950	698.163.750.970	131.074.872.358	304.786.376.847
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME	40					
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		48.301.416.652	1.037.866.184.771	148.826.435.190	324.393.878.461

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Việt Hoàng Đại

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phó Tổng Giám Đốc
Phó Tổng Giám Đốc



Mẫu số B02 - ETF. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02 - ETF. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày: 31 tháng 12 năm 2021 / As at 31 Dec 2021

Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
Tên Quỹ: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
Fund name: SSIAM VNFIN LEAD ETF
Ngày lập báo cáo: 07/01/2022
Reporting Date: 07 Jan 2022

Đơn vị tính/Currency: VND

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/12/2021 As at 31 Dec 2021	Tại ngày 30/11/2021 As at 30 Nov 2021
I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		24.465.736.069	13.957.066.516
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		24.465.736.069	13.957.066.516
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1		362.856	213.726.312
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2			
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		24.465.373.213	13.743.340.204
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4			
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months	112			
1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account	113			
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		3.451.562.778.050	3.269.858.641.100
2.1. Các khoản đầu tư Investment	121		3.451.562.778.050	3.269.858.641.100
Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		3.451.562.778.050	3.269.858.641.100
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2			
Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3			
Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4			
Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5			

Handwritten signature

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/12/2021 As at 31 Dec 2021	Tại ngày 30/11/2021 As at 30 Nov 2021
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.6			
Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.7			
Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8			
Đầu tư khác Other Investments	121.9			
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3. Các khoản phải thu Receivables	130		5.570.789.600	2.547.919
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		5.570.789.600	
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134			
Phải thu cổ tức Dividend receivable	134.1			
Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2			
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months	134.3			
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4			
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	134.5			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		5.570.789.600	
Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		5.570.789.600	
Dự thu lãi trái phiếu Bond coupon receivables	136.2			
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposit with term less than three (03) months	136.3			
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4			
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificates of Deposit	136.5			
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137			2.547.919
Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua và chưa chuyển quyền sở hữu Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying and not transfer to fundholding	137.1			

19
CÔ
ÁCH N
QUẢ
DÂN

Handwritten signature

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/12/2021 As at 31 Dec 2021	Tại ngày 30/11/2021 As at 30 Nov 2021
Các tài sản khác Other assets	137.2			2.547.919
Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	137.2.1			
Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	137.2.2			
Trả trước giá dịch quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	137.2.3			2.547.919
Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	137.2.4			
Các khoản khác Others	137.3			
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138			
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		3.481.599.303.719	3.283.818.255.535
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1. Vay ngắn hạn Short-term borrowings	311			
Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	311.1			
Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	311.2			
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities purchased but not yet settled	312		8.950.750.000	95.520.000
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			
Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors	313.1			
Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	313.2			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314			1.000.000
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
6. Chi phí phải trả Accrual Expenses	316		42.210.724	82.704.315
Phí môi giới Brokerage fee payable	316.1		3.710.724	114.624
Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2		38.500.000	68.589.691
Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3			
Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4			
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5			9.000.000
Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for listing fee at HOSE	316.6			

See

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/12/2021 As at 31 Dec 2021	Tại ngày 30/11/2021 As at 30 Nov 2021
Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee pay to SSC	316.7			5.000.000
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	317		608.951.701	19.507.376
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	318			
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		3.283.459.374	2.934.661.791
9.1 Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		1.793.545.944	1.690.091.104
9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expense for Custodian fee	319.2		166.453.165	156.108.411
9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1		165.558.090	156.008.411
9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2		895.075	100.000
9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	319.2.3			
9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	319.2.4			
9.3 Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3		91.056.946	85.804.624
9.4 Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4		60.704.632	57.203.083
9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5		16.500.000	11.000.000
9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	319.6		721.999.179	584.034.106
9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7		433.199.508	350.420.463
9.7. Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market marker service	319.8			
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320			
10.1 Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1			
10.2 Trích trước phí công tác, hợp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2			
10.3 Phải trả khác Other payables	320.3			
Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	320.3.1			
Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	320.3.2			
Phí đăng ký niêm yết trả HOSE Listed register fee payable to HOSE	320.3.3			
Phải trả, phải nộp khác Other payables	320.3.4			
Chi phí phải trả khác của Quỹ Other expenses	320.3.5			

Handwritten signature

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/12/2021 As at 31 Dec 2021	Tại ngày 30/11/2021 As at 30 Nov 2021
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		12.885.371.799	3.133.393.482
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		3.468.713.931.920	3.280.684.862.053
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		1.586.000.000.000	1.519.000.000.000
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		1.864.000.000.000	1.797.000.000.000
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(278.000.000.000)	(278.000.000.000)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		520.453.868.688	447.726.215.473
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		1.362.260.063.232	1.313.958.646.580
3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earning at the beginning of the period	420.1		1.313.958.646.580	1.141.697.772.260
3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earning during the period	420.2		48.301.416.652	172.260.874.320
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		21.870,83	21.597,66
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441			
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		158.600.000	151.900.000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Việt Hoàng Đạt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Thuần Ngọc

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tổ Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B03 - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Tháng 12 năm 2021 / Dec 2021

Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited
Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising Bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
Tên Quỹ: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
Fund name: SSIAM VNFIN LEAD ETF
Kỳ báo cáo: 07/01/2022
Reporting date: 07 Jan 2022

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Description	Mã số Item No	Tháng 12 năm 2021 Dec 2021	Tháng 11 năm 2021 Nov 2021
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	3.280.684.862.053	2.889.792.258.416
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	48.301.416.652	172.260.874.320
	Trong đó:			
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	48.301.416.652	172.260.874.320
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	139.727.653.215	218.631.729.317
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	139.727.653.215	218.631.729.317
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066		
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	3.468.713.931.920	3.280.684.862.053
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	21.870,83	21.597,66

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Việt Hoàng Đạt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 / As at 31 Dec 2021

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD SSIAM VNFIN LEAD ETF
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	07/01/2022 07 Jan 2022

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2246				
1	ACB	2246.1	11.206.500	34.500	386.624.250.000	11,10%
2	BID	2246.2	337.052	37.100	12.504.629.200	0,36%
3	BVH	2246.3	158.600	56.000	8.881.600.000	0,26%
4	CTG	2246.4	5.625.362	33.900	190.699.771.800	5,48%
5	EIB	2246.5	571.900	33.700	19.273.030.000	0,55%
6	HDB	2246.6	2.733.343	30.850	84.323.631.550	2,42%
7	LPB	2246.7	3.656.100	22.300	81.531.030.000	2,34%
8	MBB	2246.8	16.603.832	28.900	479.850.744.800	13,78%
9	MSB	2246.9	3.674.020	29.000	106.546.580.000	3,06%
10	OCB	2246.10	1.196.350	27.300	32.660.355.000	0,94%
11	SSB	2246.11	1.246.800	45.600	56.854.080.000	1,63%
12	SSI	2246.12	4.775.936	51.800	247.393.484.800	7,11%
13	STB	2246.13	17.810.400	31.500	561.027.600.000	16,11%
14	TCB	2246.14	9.219.800	50.000	460.990.000.000	13,24%
15	TPB	2246.15	2.216.470	41.050	90.986.093.500	2,61%
16	VCB	2246.16	1.243.745	78.800	98.007.106.000	2,82%
17	VCI	2246.17	528.900	72.800	38.503.920.000	1,11%
18	VIB	2246.18	678.100	47.300	32.074.130.000	0,92%
19	VPB	2246.19	12.928.233	35.800	462.830.741.400	13,29%
	Tổng Total	2247	96.411.443		3.451.562.778.050	99,14%
II	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	2248				

Handwritten signature

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	96.411.443		3.451.562.778.050	99,14%
III	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng Total	2252				
IV	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total investments	2255	96.411.443		3.451.562.778.050	99,14%
V	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			5.570.789.600	0,16%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled	2256.4				
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9				
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	Tổng Total	2257			5.570.789.600	0,16%
VI	Tiền Cash	2258				
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259			24.465.736.069	0,70%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			24.465.736.069	0,70%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit greater than 3 months	2259.3				
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	Tổng Total	2262			24.465.736.069	0,70%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	96.411.443		3.481.599.303.719	100,00%

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Việt Hoàng Đạt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huỳnh Ngọc

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE

Ngày báo cáo: 07/01/2022 / Reporting date: 07 Jan 2022

1	Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2	Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD SSIAM VNFIN LEAD ETF
4	Kỳ báo cáo: Reporting Date:	Tháng 12 năm 2021 Dec 2021

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KỶ BÁO CÁO THIS PERIOD 31/12/2021	KỶ TRƯỚC LAST PERIOD 30/11/2021
A	Giá trị tài sản ròng/ Net asset value	2100		
A.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2101		
	<i>Của quỹ/ of fund</i>	2101.1	3.280.684.862.053	2.889.792.258.416
	<i>Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot</i>	2101.2	2.159.766.202	2.043.700.324
	<i>Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate</i>	2101.3	21.597,66	20.437,00
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance	2102		
	<i>Của quỹ/ of fund</i>	2102.1	3.468.713.931.920	3.280.684.862.053
	<i>Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot</i>	2102.2	2.187.083.185	2.159.766.202
	<i>Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate</i>	2102.3	21.870,83	21.597,66
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó Change of net asset value during the period, in which	2103		
	<i>Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ</i> <i>Change due to investment activities during the period</i>	2103.1	48.301.416.652	172.260.874.320
	<i>Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ</i> <i>Change due to subscription, redemption during the period</i>	2103.2	139.727.653.215	218.631.729.317
	<i>Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ</i> <i>Change due to profit distribution to investors during the period</i>	2103.3		
A.4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước Change of net asset value per certificate in comparison to previous period	2104	273,17	1.160,66
A.5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks	2105		
	<i>Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)</i>	2105.1	3.468.713.931.920	3.426.451.971.307
	<i>Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)</i>	2105.2	1.102.289.791.738	917.453.632.319
A.6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết) Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)	2106		
	Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates	2106.1		
	Tổng giá trị/ Total value	2106.2		
	Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio	2106.3		
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate	2107		
B.1	<i>Giá trị đầu kỳ/ Opening balance</i>	2108	22.800	20.400
B.2	<i>Giá trị cuối kỳ/ Closing balance</i>	2109	22.480	22.800
B.3	<i>Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước</i> <i>Change of market price during the period in comparison to previous period</i>	2110	(320)	2.400
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Variance between market price and net asset value of one fund certificate	2111		
	<i>Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)</i>	2111.1	609,17	1.202,34
	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))</i>	2111.2	2,79%	5,57%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks	2112		
	<i>Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)</i>	2112.1	23.790	23.790
	<i>Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)</i>	2112.2	11.900	11.900

Đại diện có thẩm quyền của Ngân Hàng Giám Sát
Authorised Representative of Supervisory Bank
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

TRƯỞNG TRUNG TÂM

Võ Trí Khánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản Lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
QUẢN LÝ QUỸ
SSI

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI
PHÓ TÔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Linh